

Phụ lục I
TỔNG HỢP SỐ ĐIỂM TRƯỜNG CẤP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC
(Kèm theo Đề án đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới: Lộc Tấn, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Đăk O, Bù Gia Mập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của UBND tỉnh)

I. SỐ ĐIỂM TRƯỜNG CẤP HỌC MẦM NON

STT	Trường	Xã	Điểm chính		Số điểm lẻ				Khoảng cách từ Điểm lẻ đến điểm chính (số km)
			Địa chỉ	Số trẻ	Số điểm lẻ	Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3	
1	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Bù Gia Mập	Thôn Bù Lư	166	1	195			Thôn Bù Rên - 4km
2	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	Đăk O	Thôn Bù Khon	169	3	30	100	25	- Thôn 4 - 4km - Mượn Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Định - 8km) - Thôn 10 - 11km
3	Trường Mầm non Đăk O	Đăk O	Thôn Đăk Lim	402					
4	Trường Mầm non Vietstar (tr thực)	Đăk O	Thôn Đăk Lim	104					
5	Trường Mầm non Hưng Phước	Hưng Phước	Ấp 4	181	2	15	40		Ấp Bù Tam -2,5km Ấp Mười mầu -11 km

6	Trường Mẫu giáo Phước Thiện	Hưng Phước	Ấp Tân Hưng	288	1	16	15		Ấp Phước Tiến - 4Km Suối Hai Dòng - 7km
7	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	Lộc Tấn	Ấp 5A	192	2	86	57		Ấp 5B - 1km Ấp Bù Núi - 4,5km
8	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	Lộc Tấn	Ấp 11B	172	2	19	24		Ấp Vườn Bưởi - 5km K54 - 5km
9	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Lộc Thành	Ấp K Liêu	220					
10	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	Lộc Thành	Ấp Hưng Thịnh	253	1	25			Ấp Tà Thiết - 11km
11	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	Lộc Thành	Ấp 8C	178					
12	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	Lộc Thành	Ấp Thạnh Trung	190	1	22			Ấp Thạnh Phú - 5km
13	Trường Mầm non Tân Thành	Tân Tiến	Ấp Tân Phú	272					
14	Trường Mẫu giáo Tân Tiến	Tân Tiến	Ấp Tân Nhân	283					
15	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	Tân Tiến	Ấp 11	190					
16	Trường Mầm non La San (tư thực)	Tân Tiến	Ấp Tân Định	130					
17	Trường Mầm non Bình Minh (tư thực)	Thiện Hưng	Số 128, Thôn 4	76					
18	Trường Mầm non Hoa Hồng (tư thực)	Thiện Hưng	Thôn 7	73	2	22	16		Hưng Phước Tân Tiến
19	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa	Thiện Hưng	Ấp 8	143	1	20			Ấp 3 -10km

20	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Thiện Hưng	Thôn 2	338	1	26			Mượn Trường Tiểu học Thiện Hưng B - 6km
21	Trường Mầm non Thanh Bình	Thiện Hưng	Ấp Thanh Xuân	603					
Tổng				4.623	17	476	252	25	

II. SỐ ĐIỂM TRƯỜNG CẤP TIỂU HỌC

ST T	Trường	Xã	Điểm chính			Điểm lẻ			Khoảng cách từ điểm lẻ đến điểm chính (km)
			Địa chỉ	Số học sinh	Số lớp	Số điểm lẻ	Số học sinh	Số lớp	
1	Trường Tiểu học Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	Thôn Bù Lư	356	13	1	40	5	(Điểm Cầu sắt - 6km)
2	Trường Tiểu học Đăk Á	Bù Gia Mập	Thôn Đăk Á	472	22				
3	Trường Tiểu học Đăk Ô	Đăk Ô	Thôn Đăk Lim	965	30				
4	Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	Đăk Ô	Thôn 9	325	11	2	246	10	(điểm Bù Bung - 4km; điểm Thôn 10 - 15km)
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Định	Đăk Ô	Thôn Đăk U	260	11	1	159	9	(điểm Thôn 4 - 10km)
6	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước	Hưng Phước	Ấp Tân Hưng	330	11		103	5	(điểm TK 67 - 6km)
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Thiện	Hưng Phước	Ấp 4	401	14	2	71	5	(điểm TH - 1/2km có 15 lớp; điểm Phước Tiến - 2km)

8	Trường Tiểu học Lộc Tấn A	Lộc Tấn	Ấp 5A	741	25				
9	Trường Tiểu học Lộc Tấn B	Lộc Tấn	Ấp Thạnh Đông	298	10	1	40	2	1 (điểm Bù Núi - 3km)
10	Trường Tiểu học Lộc Thiện	Lộc Tấn	Ấp 11B	343	13	3	195	15	(điểm Măng Cái - 3km; điểm K54 - 5km; điểm Vườn Bưởi - 6km)
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thành	Lộc Thành	Ấp K Liêu	509	18				
12	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thiện	Lộc Thành	Ấp Hưng Thịnh	219	10				
13	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thịnh	Lộc Thành	Ấp Tân Bình 1	384	13	1	131	5	(điểm Tà Thiết - 9km)
14	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Hòa	Lộc Thạnh	Ấp Thạnh Trung	435	17	2	44	2	(điểm TH cũ - 1/2km, điểm 8B - 4km)
15	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh	Lộc Thạnh	Ấp 8C	290	10	1	46	2	(điểm Thạnh Biên - 5km)
16	Trường Tiểu học Tân Tiến	Tân Tiến	Ấp Tân Hoà	649	22				
17	Trường Tiểu học Tân Thành A	Tân Tiến	Ấp Tân Hiệp	437	17				
18	Trường Tiểu học Tân Thành B	Tân Tiến	Ấp Tân Lập	226	9	1	461	16	(điểm Tân Phú - 3km)
19	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc An	Tân Tiến	Ấp 1	599	18				
20	Trường Tiểu học Thanh Bình A	Thiện Hưng	Ấp Thanh Xuân	885	27				

21	Trường Tiểu học Thanh Bình B	Thiện Hưng	Ấp Thanh Thủy	415	15				
22	Trường Tiểu học Thiện Hưng A	Thiện Hưng	Ấp 11	565	20				
23	Trường Tiểu học Thiện Hưng B	Thiện Hưng	Ấp 15	165	7	1	86	5	(điểm Thiện Cư - 3km)
24	Trường Tiểu học Thiện Hưng C	Thiện Hưng	Thôn 14	375	15	1	80	5	(điểm Thôn 10 - 3km)
25	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Hòa	Thiện Hưng	Ấp 8	275	11	3	316	15	(điểm Ấp 3 - 8km; Ấp 6 - 4km; Ấp 9 - 3km)
Tổng cộng				10.919	389	20	2.018	101	

Phụ lục II

TỔNG HỢP TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, PHÒNG HỌC GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Đề án đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới: Lộc Tấn, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Đắk Ô, Bù Gia Mập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của UBND tỉnh)

STT	Tên trường	Xã	Số trường				Số lớp				Tổng số học sinh				Học sinh dân tộc				Phòng học				Ghi chú	
			MN	TH	THCS	THPT	MN	TH	THCS	THPT	MN	TH	THCS	THPT	MN	TH	THCS	THPT	MN	TH	THCS	THPT		
1	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	Lộc Tấn	1				11				335				56				11				Kiên cố	
2	Trường Mẫu giáo Hoa Mai		1				8				215				35				8				Kiên cố	
3	Trường Tiểu học Lộc Thiện			1				28				538				145				32			Kiên cố, bán kiên cố	
4	Trường Tiểu học Lộc Tấn A			1				25				741			56	13			56	25			Kiên cố	
5	Trường Tiểu học Lộc Tấn B			1				12				338			35	125			35	12			Kiên cố	
6	Trường Trung học cơ sở Lộc Tấn					1			22				901				35				18			Kiên cố
Cộng			2	3	1	0	19	65	22	0	550	1.617	901	0	91	283	35	0	110	69	18	0		
7	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Lộc Thành	1				7				220				112				7				Kiên cố	
8	Trường Mẫu giáo Vàng Anh		1				9				278				66				9				Kiên cố	
9	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thành					1		18	10			509	380			318	199			18	4		Kiên cố	
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thịnh					1		18	10			515	362			182	86			18	5		Kiên cố	
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thiện					1		10	14			219	509			78	118			10	15		Kiên cố	
Cộng			2	0	3	0	16	46	34	0	498	1.243	1251	0	178	578	403	0	16	46	24	0		
12	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	Lộc Thạnh	1				6				178				99				6				Bán kiên cố	
13	Trường Mẫu giáo Hướng Dương		1				6				212				19				6					
14	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh					1		12	7			330	262			72	36			17	8		Kiên cố	
15	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Hoà					1		19	7			479	282			326	166			10	7		Kiên cố	
Cộng			2	0	2	0	12	31	14	0	390	809	544	0	118	398	202	0	12	27	15	0		
16	Trường Mầm non Tân Thành	Tân Tiến	1				12				272				30				12				Kiên cố	

STT	Tên trường	Xã	Số trường				Số lớp				Tổng số học sinh				Học sinh dân tộc				Phòng học				Ghi chú
			1				6				190				107				6				
17	Trường Mẫu giáo Ánh Dương		1				6				190				107				6				Kiên cố
18	Trường Mẫu giáo Tân Tiến		1				10				283				71				10				Kiên cố
19	Trường Mầm non La San		1				4				130				0				4				Kiên cố
20	Trường Tiểu học Tân Thành A			1				17				439				31				24			Kiên cố, bán kiên cố
21	Trường Tiểu học Tân Thành B			1				25				686				110				45			Kiên cố, bán kiên cố
22	Trường Tiểu học Tân Tiến			1				22				646				231				22			Kiên cố
23	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc An				1			19	9			597	383			417	251			20	10		Kiên cố
24	Trường Trung học cơ sở Tân Thành				1				17				710				44				19		Kiên cố
25	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Tiến					1			12	16			521	540			146	125			14	18	Kiên cố
Cộng				4	3	2	1	32	83	38	16	875	2.368	1.614	540	208	789	441	125	32	111	43	18
26	Trường Mầm non Bình Minh	Thiện Hưng	1				3				76				3				3				Kiên cố
27	Trường Mầm non Hoa Hồng		1				6				111				44				6				Kiên cố
28	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa		1				8				163				27				8				Kiên cố
29	Trường Mầm non Tuổi Thơ		1				14				364				39				14				Kiên cố
30	Trường Mầm non Thanh Bình		1				22				603				26				25				Kiên cố
31	Trường Tiểu học Thanh Bình A			1				27				885				39				30			Kiên cố
32	Trường Tiểu học Thanh Bình B			1				15				415				13				18			Kiên cố
33	Trường Tiểu học Thiện Hưng A			1				20				565				26				21			Kiên cố
34	Trường Tiểu học Thiện Hưng B			1				12				251				88				11			Kiên cố
35	Trường Tiểu học Thiện Hưng C			1				20				442				110				18			Kiên cố
36	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Hòa				1			26	8			591	253			81	20			33	8		Kiên cố
37	Trường Trung học cơ sở Thanh Bình				1				25				1137				41				30		Kiên cố
38	Trường Trung học cơ sở Bù Đốp				1				23				891				102				23		Kiên cố
39	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Bù Đốp				1				8				264				244				8		
40	Trường Trung học phổ thông Thanh Hòa				1				31				1123				95				31	Kiên cố	
41	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực 15				1				6				142				21				6	Kiên cố	
Cộng			5	5	4	2	53	120	64	37	1.317	3.149	2.545	1.265	139	357	407	116	56	131	69	37	
42	Trường Mẫu giáo Phước Thiện	Hưng	1				9				236				60				10				Kiên cố

STT	Tên trường		Xã Phước	Số trường				Số lớp				Tổng số học sinh				Học sinh dân tộc				Phòng học				Ghi chú	
43	Trường Mầm non Hưng Phước			1				16				319				91				16				Kiên cố	
44	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước					1			16	8			433	239			211	66			21			Kiên cố, bán kiên cố	
45	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Thiện					1			19	9			470	370			148	84			25			Kiên cố, bán kiên cố	
Cộng				2	0	2	0	25	35	18	0	555	903	609	0	151	359	150	0	26	46	0	0		
46	Trường Mẫu giáo Ánh Dương		Đắk Ô	1				12				324				212				12					
47	Trường Mầm non Đắk Ô			1				15				402				75				20				15 phòng kiên cố	
48	Trường Mầm non Vietstar			1				4				104				20				4				Kiên cố	
49	Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh				1				21				571				426				22			Kiên cố, bán kiên cố	
50	Trường Tiểu học Đắk Ô				1				30				965				212				30			Kiên cố, bán kiên cố	
51	Trường Trung học cơ sở Đắk Ô					1				29				1183				390				52			Kiên cố, bán kiên cố
52	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Định					1			19	7			419	199			280	89			12	10			Kiên cố, bán kiên cố
53	Trường Trung học phổ thông Đắk Ô						1				20				680				144				24		Kiên cố, bán kiên cố
Cộng				3	2	2	1	31	70	36	20	830	1.955	1.382	680	307	918	479	144	36	64	62	24		
54	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng		Bù Gia Mập	1				12				361				250				12				08 phòng kiên cố	
55	Trường Tiểu học Bù Gia Mập				1				18				396				274				13			Bán kiên cố, phòng tạm	
56	Trường Tiểu học Đắk Á				1				22				497				371				23			Kiên cố	
57	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Mai						1			14	8			486	219			331	124			14	14		Bán kiên cố
Cộng				1	2	0	1	12	40	14	8	361	893	486	219	250	645	331	124	12	36	14	14		
Tổng Cộng				21	15	16	5	200	490	239	81	5.376	12.937	9.332	2.704	1.442	4.327	2.448	509	300	530	245	93		

Phụ lục III

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN CÁC CẤP HỌC

(Kèm theo Đề án đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới: Lộc Thành, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Đăk Ô, Bù Gia Mập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của UBND tỉnh)

I. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN CẤP HỌC MẦM NON

STT	Trường	Xã	CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN								Thiếu
			Tổng CB, GV, NV	CBQL	GV	NV	Đảng viên	Dân tộc	40 - 50 tuổi	51 - 55 tuổi	
1	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Bù Gia Mập	37	1	28	8	7	1	6	0	
2	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	Đăk Ô	39	3	26	10	7	1	14	1	
3	Trường Mầm non Đăk Ô	Đăk Ô	49	3	32	14	5	0	15	1	
4	Trường Mầm non Vitetstar	Đăk Ô	13	1	8	4	0	0	1	2	
5	Trường Mẫu giáo Phước Thiện	Hưng Phước	32	3	19	10	7	2	13	3	
6	Trường Mầm non Hưng Phước	Hưng Phước	52	3	32	17	10	9	15	4	
7	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	Lộc Tấn	40	3	24	13	9	2	16	3	
8	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	Lộc Tấn	27	3	16	8	11	2	7	1	
9	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	Lộc Thạnh	22	3	12	7	8	2	4	0	2
10	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	Lộc Thạnh	23	3	13	7	8	2	8	1	2
11	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Lộc Thành	26	3	15	8	11	2	7	3	
12	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	Lộc Thành	30	2	19	9	10	3	10	1	1
13	Trường Mầm non Tân Thành	Tân Tiến	39	3	25	11	3	5	9	4	
14	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	Tân Tiến	24	3	13	8	7	7	8	3	
15	Trường Mẫu giáo Tân Tiến	Tân Tiến	34	3	21	10	13	13	9	1	
16	Trường Mầm non La San	Tân Tiến	14	2	8	4	0	0	4	1	2
17	Trường Mầm non Bình Minh	Thiện Hưng	10	2	6	2	0	1	5	1	
18	Trường Mầm non Hoa Hồng	Thiện Hưng	21	3	17	1	21	3	16	0	
19	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa	Thiện Hưng	32	2	19	11	8	6	14	2	
20	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Thiện Hưng	47	3	31	13	16	4	11	4	1
21	Trường Mầm non Thanh Bình	Thiện Hưng	66	3	44	19	14	1	17	2	
	Tổng		677	55	428	194	175	66	209	38	8

II. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN CẤP TIỂU HỌC

STT	Trường	Xã	Số cán bộ quản lý hiện có				Số giáo viên hiện có							Số giáo viên thừa/thiếu			Số GV cần bổ sung							Cán bộ quản lý cần bổ sung		Nhân viên	
			Hiệu trưởng		P. Hiệu trưởng		Cơ bản	T.Anh	Mĩ thuật	Âm nhạc	Tin học	GDTC	Tổng số	Cần có	Thừa	Thiếu	Cơ bản	T.Anh	Mĩ thuật	Âm nhạc	Tin học	GDTC	Tổng số	Hiệu trưởng	P.Hiệu trưởng		
			SL	Thiếu	SL	Thiếu																				SL	Ghi chú
1	Trường Tiểu học Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	1		1	1	22	0	1	1	1	1	26	29		1	2	1	0	0	0	0	3	0	1	6	
2	Trường Tiểu học Đăk Á	Bù Gia Mập	1		2		25	1	1	0	0	1	28	33		5	1	1	0	1	1	0	4	0	0	6	
3	Trường Tiểu học Đỉnh Bộ Lĩnh	Đăk Ô	1		2		26	1	1	0	1	2	31	32		1	1	1	0	1	0	0	3	0	0	8	
4	Trường Tiểu học Đăk Ô	Đăk Ô	1		2		38	3	1	1	1	3	47	45	2,0		1	0	0	0	0	0	1	0	0	8	
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Định	Đăk Ô	1		1		21	1	1	1	1	1	26	27		1	1	1	0	0	0	0	2	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS
6	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước	Hưng Phước	1		1		18	0	1	1	0	2	22	26		4	2	2	0	0	1	0	5	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Thiện	Hưng Phước	1		1		21	1	1	1	0	1	26	29		3	1	1	0	0	1	1	4	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS
8	Trường Tiểu học Lộc Thiện	Lộc Tấn	1		2		36	2	1	1	1	1	42	44		2	2	1	0	0	0	1	4	0	0	7	
9	Trường Tiểu học Lộc Tấn A	Lộc Tấn	1		1	1	32	1	1	0	1	1	36	38		2	0	1	0	1	0	0	2	0	1	3	
10	Trường Tiểu học Lộc Tấn B	Lộc Tấn	1		0	1	15	1	0	1	0	1	18	18			0	0	0	0	0	0	0	0	1	5	
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh	Lộc Thạnh	1		1		13	0	1	1	1	1	17	18		1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS
12	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Hòa	Lộc Thạnh	1		1		22	0	1	1	0	1	25	26		1	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS
13	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thiện	Lộc Thành	1		1		14	0	0	0	0	0	14	15		1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS
14	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thành	Lộc Thành	1		1		24	0	1	0	0	0	25	27		2	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS
15	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thịnh	Lộc Thành	1		1		19	0	1	0	0	2	22	27		5	1	3	0	1	0	0	5	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS

16	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc An	Tân Tiến	1		1		23	0	0	1	0	0	24	29		5	3	2	0	0	0	0	5	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS
17	Trường Tiểu học Tân Thành B	Tân Tiến	1		2		28	1	1	1	0	2	33	39		6	2	3	1	1	2	2	11	0	0	5	
18	Trường Tiểu học Tân Thành A	Tân Tiến	1		2		22	1	1	1	0	1	26	26	0,5		0	1	0	0	1	1	3	0	0	6	
19	Trường Tiểu học Tân Tiến	Tân Tiến	1		2		27	0	1	1	0	2	31	33		2	8	2	0	0	1	0	11	0	0	6	
20	Trường Tiểu học Thanh Bình A	Thiện Hưng	1		2		31	2	1	1	1	2	40	41		1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	7	
21	Trường Tiểu học Thanh Bình B	Thiện Hưng	1		1	1	19	0	0	1	0	1	21	23		2	0	2	1	0	1	0	4	0	1	6	
22	Trường Tiểu học Thiện Hưng A	Thiện Hưng	1		2		22	0	1	1	1	2	27	33		6	4	2	0	0	0	0	6	0	0	5	
23	Trường Tiểu học Thiện Hưng B	Thiện Hưng	1		1		12	0	1	1	0	1	15	18		3	3	2	0	0	1	0	6	0	0	6	
24	Trường Tiểu học Thiện Hưng C	Thiện Hưng	1		2		20	1	1	1	1	1	25	30		5	4	2	0	0	0	0	6	0	0	5	
25	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Hòa	Thiện Hưng	1		1		30	0	1	0	1	2	35	39		4	2	2	0	1	0	0	5	0	0	0	Tính chung ở cấp THCS
	Tổng cộng		25	0	34	4	580	16	21	18	11	32	682	740	2,5	59	38	37	2	6	9	5	97	0	4	89	

III. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

STT	Tên Trường	Xã	Số cán bộ quản lý hiện có				GV người DTTS	Số Giáo viên (GV) trong biên chế hiện có của														Tính theo tỷ lệ 1,9 GV/ Lớp					Nhân viên		
			Hiệu trưởng		P. Hiệu trưởng																	Cần có	Thừa		Thiếu				
			SL	Thiếu	SL	Thiếu		Ngữ Văn	Toán	NN	GD TC	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Công nghệ	Tin học	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tổng số	Số lượng	Số lượng	Môn	Số lượng	Môn	SL	Ghi chú
1	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Mai	Bù Gia Mập	0		1		5	5	4	3	2	2	1	2	2	2	2	0	2	0	0	27	27	0		0		0	
2	Trường Trung học cơ sở Đắk Ô	Đắk Ô	1		2		4	8	9	6	4	3	2	2	4	3	6	2	3	2	2	56	55	0		0		9	
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Định	Đắk Ô	1		1	0	2	3	2	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	1	13	13	2	1.Ngữ văn 1.T.Anh	1	1. Âm nhạc	6	
4	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước	Hưng Phước	1		1		0	2	2	2	1	2	1	1	0	1	1	1	1	0	0	15	15			1	1. Âm nhạc	4	
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Thiện	Hưng Phước	1		1		3	3	3	2	1	1	1	1	0	1	1	1	1	0	0	16	17			1	1. Âm nhạc	6	
6	Trường Trung học cơ sở Lộc Tấn	Lộc Tấn	1		2		3	6	6	3	3	3	2	1	2	2	3	2	2	1	1	37	42			4	1. T.Anh 1. Ngữ văn 1. GDCD 1. Mỹ thuật	5	
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh	Lộc Thạnh	1		1		1	2	2	1	1	1	0	1	1	1	2	0	0	0	1	13	13	0		0		6	
8	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Hòa	Lộc Thạnh	1				2	2	2	1	1	1	1	0	0	1	0	1	1	0	1	12	13	0		1	1. T.Anh	6	
9	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thành	Lộc Thành	1		1		3	3	3	2	1	1	0	1	1	2	1	0	1	0	1	17	21			4	1. Toán 1. Công nghệ 1. Âm nhạc 1. Lịch sử và Địa lí	5	
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thịnh	Lộc Thành	1		1		0	2	2	2	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	15	19			4	2. Ngữ văn 2. KHTN	7	
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thiện	Lộc Thành	1		0	1	0	3	4	3	2	2	1	1	2	2	1	1	2	1	1	26	27			1	1. Ngữ văn	7	
12	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc An	Tân Tiến	1		1		5	2	3	1	1	2	1	1	1	1	1	0	0	2	0	16	19			4	1. T.Anh 1. KHTN 1. Tin học 1. Mỹ thuật	7	
13	Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Tân Tiến	1		1	1	2	5	4	2	2	2	2	1	3	2	3	1	2	1	1	31	36			5	1. Toán 1. Ngữ văn 1. T.Anh 1. GDCD 1. Âm Nhạc	7	

14	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Tiến	Tân Tiến			1		3	4	4	3	2	2	1	1	2	1	2	1	1	1	1	26	27	0		0		0	Tính chung ở cấp THPT
15	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Hòa	Thiện Hưng	1		1		2	1	2	1	1	2	1	1	1	0	2	1	1	0	1	15	15	2	1.Hóa học 1.Lịch sử	1	1. Ngữ văn	7	
16	Trường Trung học cơ sở Thanh Bình	Thiện Hưng	1		2		0	8	10	6	4	5	1	4	2	2	3	2	1	1	0	49	51			3	1. Âm nhạc 1. Mỹ thuật 1. Tin học	5	
17	Trường Trung học cơ sở Bù Đốp	Thiện Hưng	1		2		2	9	8	4	3	3	2	1	1	2	1	3	3	1	1	42	44			2	1. Toán 1. Âm nhạc	5	
18	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Bù Đốp	Thiện Hưng	1		2		2	3	3	3	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	19	18	1	T.Anh			24	
Tổng			16	0	21	2	39	71	73	46	32	34	20	21	23	25	32	19	23	12	14	445	472	5	0	31	0	116	

IV. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Tên trường	Xã	Số lớp	số HS	Số cán bộ quản lý hiện có				GV Dân tộc	Số Giáo viên (GV) trong biên chế hiện có của trường																Tính theo tỷ lệ 2,25 GV/ Lớp					Nhân viên	
					Hiệu trưởng		P. Hiệu trưởng																			Cán có	Thừa		Thiếu			
					SL	Thiếu	SL	Thiếu		Số lượng	Số lượng	Môn	Số lượng	Môn	SL	Ghi chú																
1	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Mai	Bù Gia Mập	8	222	1	0	1	0	2	2	2	1	2	1	1	1	1	1	1	1			1	15	18	0		3	Tiếng Anh Âm nhạc Công nghệ	10		
2	Trung học phổ thông Đắk Ô	Đắk Ô	20	680	1	0	3	0	4	9	4	4	6	4	2	3	3	3	3	2	4	0	0	1	48	49	2	Văn GDTC	3	Âm nhạc Mĩ thuật GDQP	7	
3	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Tiến	Tân Tiến	15	540	1	0	2	0	3	5	6	2	1	3	2	2	3	3	1	0	2	0	0	1	31	34	0		3	Tiếng Anh Công nghệ GDTC	6	
4	Trung học phổ thông Thanh Hòa	Thiện Hưng	31	1123	0	1	2	0	1	11	10	6	4	6	4	4	6	5	3	5	8	0	0	3	75	70	5	Văn Lý Tin Hóa Sử	2	Âm nhạc Mĩ thuật	3	
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực 15	Thiện Hưng	6	142	0	1	1	1	4	3	2	0	0	2	1	0	2	2	1	0	1	0	0	0	14						4	
Tổng			80	2.707	3	2	9	1	14	30	24	13	13	16	10	10	15	14	9	7	16	0	0	6	183	171	7	0	11	0	30	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV
SỐ LIỆU TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA 08 XÃ BIÊN GIỚI
(Kèm theo Đề án đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới: Lộc Thành, Lộc Tấn, Lộc Thanh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Đăk Ô, Bù Gia Mập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của UBND tỉnh)

STT	Tên trường	Huyện (cũ)	Xã (mới)	Năm công nhận, mức độ		Đề xuất giai đoạn 2026 - 2030 (năm, mức độ)					Không đăng ký	Ghi chú
						2026	2027	2028	2029	2030		
1	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Bù Gia Mập	Bù Gia Mập					1				
2	Trường Tiểu học Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	Bù Gia Mập						1			
3	Trường Tiểu học Đăk Á	Bù Gia Mập	Bù Gia Mập							1		
4	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đăk Mai	Bù Gia Mập	Bù Gia Mập							1		Trường đang quy hoạch đầu tư xây dựng mới
5	Trường Mầm non Đăk Ô	Bù Gia Mập	Đăk Ô	2024	1				1			
6	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	Bù Gia Mập	Đăk Ô						1			
7	Trường Mầm non Vietstar	Bù Gia Mập	Đăk Ô								X	Tư thực
8	Trường Tiểu học Đăk Ô	Bù Gia Mập	Đăk Ô	2024	1				1			
9	Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	Bù Gia Mập	Đăk Ô							1		
10	Trường Trung học cơ sở Đăk Ô	Bù Gia Mập	Đăk Ô	2023	1			2				
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Định	Bù Gia Mập	Đăk Ô							1		
12	Trường Trung học phổ thông Đăk Ô	Bù Gia Mập	Đăk Ô	2020	1					1		
13	Trường Mầm non Hưng Phước	Bù Đốp	Hưng Phước						2			

14	Trường Mẫu giáo Phước Thiện	Bù Đốp	Hưng Phước	2024	1				2			
15	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Thiện	Bù Đốp	Hưng Phước								X	Chưa đủ điều kiện về cơ sở vật chất
16	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước	Bù Đốp	Hưng Phước							1		
17	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	Lộc Ninh	Lộc Tấn					1				
18	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	Lộc Ninh	Lộc Tấn						1			
19	Trường Tiểu học Lộc Tấn B	Lộc Ninh	Lộc Tấn	2021	1	1						
20	Trường Tiểu học Lộc Tấn A	Lộc Ninh	Lộc Tấn	2023	1			1				
21	Trường Tiểu học Lộc Thiện	Lộc Ninh	Lộc Tấn							1		
22	Trường Trung học cơ sở Lộc Tấn	Lộc Ninh	Lộc Tấn	2023	1			2				
23	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Lộc Ninh	Lộc Thành	2021	1	1						
24	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	Lộc Ninh	Lộc Thành	2024	1				1			
25	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thành	Lộc Ninh	Lộc Thành	2024	1				1			
26	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thiện	Lộc Ninh	Lộc Thành	2024	1				1			
27	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thịnh	Lộc Ninh	Lộc Thành								X	Đang xây mới
28	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	Lộc Ninh	Lộc Thạnh	2024	1				1			
29	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	Lộc Ninh	Lộc Thạnh	2024	1				1			
30	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Hòa	Lộc Ninh	Lộc Thạnh	2024	1				1			
31	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh	Lộc Ninh	Lộc Thạnh				1					
32	Trường Mầm non Tân Thành	Bù Đốp	Tân Tiến	2024	1				1			
33	Trường Mầm non Tân Tiến	Bù Đốp	Tân Tiến	2023	1			1				
34	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	Bù Đốp	Tân Tiến						1			
35	Trường Mầm non La San	Bù Đốp	Tân Tiến								X	Tư thực
36	Trường Tiểu học Tân Tiến	Bù Đốp	Tân Tiến	2022	1		1					
37	Trường Tiểu học Tân Thành A	Bù Đốp	Tân Tiến	2024	1				1			

38	Trường Tiểu học Tân Thành B	Bù Đốp	Tân Tiến							1		
39	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc An	Lộc Ninh	Tân Tiến	2024	1				1			
40	Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Bù Đốp	Tân Tiến	2024	1				2			
41	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Tiến	Bù Đốp	Tân Tiến	2023	1			1				
42	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa	Bù Đốp	Thiện Hưng	2024	1				1			
43	Trường Mầm non Thanh Bình	Bù Đốp	Thiện Hưng	2022	1		1					
44	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Bù Đốp	Thiện Hưng	2024	1				1			
45	Trường Mẫu giáo Bình Minh	Bù Đốp	Thiện Hưng								X	Tư thực
46	Trường Mầm non Hoa Hồng	Bù Đốp	Thiện Hưng								X	Tư thực
47	Trường Tiểu học Thanh Bình B	Bù Đốp	Thiện Hưng	2024	1				2			
48	Trường Tiểu học Thanh Bình A	Bù Đốp	Thiện Hưng	2024	1				1			
49	Trường Tiểu học Thiện Hưng A	Bù Đốp	Thiện Hưng	2023	1			1				
50	Trường Tiểu học Thiện Hưng C	Bù Đốp	Thiện Hưng	2022	1		1					
51	Trường Tiểu học Thiện Hưng B	Bù Đốp	Thiện Hưng								X	Chưa đảm bảo cơ sở vật chất
52	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Hòa	Bù Đốp	Thiện Hưng							1		
53	Trường Trung học cơ sở Thanh Bình	Bù Đốp	Thiện Hưng	2022	1		1					
54	Trường Trung học cơ sở Bù Đốp	Bù Đốp	Thiện Hưng	2022	1		1					
55	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Bù Đốp	Bù Đốp	Thiện Hưng	2025	1					1		
56	Trường Trung học phổ thông Thanh Hòa	Bù Đốp	Thiện Hưng	2022	1		1					
	Tổng cộng				33	2	7	8	22	10	7	

Năm 2025: Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia $33/52 = 63,46\%$; đến năm 2030 dự kiến số trường đạt chuẩn quốc gia $49/52 = 94,23\%$ (chỉ tính các trường công lập), trong đó có 06/52 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (11,54%).

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục V
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ
THUYẾT MINH NGUỒN VỐN VÀ DỰ KIẾN PHÂN KỲ THỰC HIỆN THEO TỪNG NĂM
*(Kèm theo Đề án đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới: Lộc Thành, Lộc Tấn,
Lộc Thanh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Đăk O, Bù Gia Mập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030,
tầm nhìn đến năm 2045 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

STT	Năm	Tổng kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Trong đó		Nguồn hợp pháp khác
					Nguồn vốn đầu tư	Nguồn vốn sự nghiệp	
1	Năm 2025	100	-	100	-	100	
2	Năm 2026	700	-	700	500	200	
3	Năm 2027	394,403	-	394,403	337,547	56,856	
	Tổng	1.194,403	-	1.194,403	837,547	356,856	-

Bảng chữ: Một ngàn, một trăm chín mươi bốn tỷ, bốn trăm linh ba triệu đồng.

Ghi chú:

- Các trường có khái toán nhu cầu kinh phí nhỏ hơn 20 tỷ đồng bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp.
 - Các trường có khái toán nhu cầu kinh phí từ 20 tỷ đồng trở lên bố trí từ nguồn vốn đầu tư công.
- (Tỷ lệ nguồn vốn sự nghiệp là 29,88%, nguồn vốn đầu tư công là 70,12%)./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục VI

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THUỘC ĐỀ ÁN “ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CHẤT LƯỢNG
DẠY VÀ HỌC TẠI CÁC XÃ BIÊN GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI”**

*(Kèm theo Đề án đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới: Lộc Thành, Lộc Tấn,
Lộc Thanh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Đắc O, Bù Gia Mập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030,
tầm nhìn đến năm 2045 của UBND tỉnh)*

STT		Tên trường	Khái toán tổng (tỷ đồng)	Trong đó		Ghi chú
				Xây dựng mới/bổ sung, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	Bổ sung thiết bị	
	I	XÃ LỘC TẤN	99,346	74,132	25,214	-
		Cấp phổ thông	69,476	48,402	21,074	
1	1	Trường Tiểu học Lộc Thiện	21,503	16,386	5,117	
2	2	Trường Tiểu học Lộc Tấn A	11,070	8,670	2,400	
3	3	Trường Tiểu học Lộc Tấn B	11,840	8,200	3,640	
4	4	Trường Trung học cơ sở Lộc Tấn	25,063	15,146	9,917	
		Cấp mẫu giáo/mầm non	29,870	25,730	4,140	
5	5	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	11,580	10,280	1,300	
6	6	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	18,290	15,450	2,840	
	II	XÃ LỘC THÀNH	75,043	64,593	10,450	-
		Cấp phổ thông	64,973	57,043	7,930	
7	1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thành	18,000	15,700	2,300	
8	2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thịnh	36,023	33,843	2,180	

9	3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thiện	10,950	7,500	3,450	
		Cấp mẫu giáo/mầm non	10,070	7,550	2,520	
10	4	Trường Mầm non Hoa Sen	4,130	3,450	0,680	
11	5	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	5,940	4,100	1,840	
	III	XÃ LỘC THẠNH	95,299	89,710	5,589	-
		Cấp phổ thông	54,910	49,950	4,960	
12	1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh	20,567	18,087	2,480	
13	2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Hòa	34,343	31,863	2,480	
		Cấp Mẫu giáo/mầm non	40,389	39,760	0,629	
14	3	Mẫu giáo Hoa Phượng	39,730	39,550	0,180	
15	4	Mẫu giáo Hướng Dương	0,659	0,210	0,449	
	IV	XÃ TÂN TIẾN	150,683	136,550	14,133	-
		Cấp phổ thông	125,320	114,350	10,970	
16	1	Trường Tiểu học Tân Thành A	11,420	10,300	1,120	
17	2	Trường Tiểu học Tân Thành B	48,340	43,800	4,540	
18	3	Trường Tiểu học Tân Tiến	25,880	23,900	1,980	
19	4	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc An	20,080	18,100	1,980	
20	5	Trường Trung học cơ sở Tân Thành	19,600	18,250	1,350	
		Cấp mẫu giáo/mầm non	25,363	22,200	3,163	
21	6	Mẫu giáo Ánh Dương	18,825	17,900	0,925	
22	7	Mầm non Tân Thành	5,795	4,300	1,495	
23	8	Mẫu giáo Tân Tiến	0,743	-	0,743	
	V	XÃ THIỆN HƯNG	195,630	174,930	20,700	-
		Cấp phổ thông	166,084	148,630	17,454	
24	1	Trường tiểu học Thanh Bình A	32,520	29,470	3,050	
25	2	Trường tiểu học Thanh Bình B	7,650	5,620	2,030	
26	3	Trường tiểu học Thiện Hưng A	17,650	15,060	2,590	

27	4	Trường tiểu học Thiện Hưng B	33,850	31,360	2,490	
28	5	Trường tiểu học Thiện Hưng C	14,260	11,700	2,560	
29	6	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Hòa	37,110	34,420	2,690	
30	7	Trường Trung học cơ sở Thanh Bình	8,964	8,000	0,964	
31	8	Trường Trung học cơ sở Bù Đốp	9,780	9,000	0,780	
32	9	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Bù Đốp	4,300	4,000	0,300	
		Cấp Mẫu giáo/mầm non	29,546	26,300	3,246	
33	10	Trường Mầm non Tuổi Thơ	2,836	2,000	0,836	
34	11	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa	13,992	12,100	1,892	
35	12	Trường Mầm non Thanh Bình	12,718	12,200	0,518	
	VI	XÃ HƯNG PHƯỚC	135,758	122,143	13,615	-
		Cấp phổ thông	113,368	102,823	10,545	
36	1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước	71,050	67,080	3,970	
37	2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Thiện	42,318	35,743	6,575	
		Cấp mẫu giáo/mầm non	22,390	19,320	3,070	
38	3	Trường Mầm non Hưng Phước	13,150	11,360	1,790	
39	4	Trường Mẫu giáo Phước Thiện	9,240	7,960	1,280	
	VII	XÃ ĐẮK Ô	125,206	104,000	21,206	-
		Cấp phổ thông	95,300	90,800	4,500	-
40	1	Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	40,750	39,600	1,150	
41	2	Trường tiểu học Đắk Ô	23,255	22,700	0,555	
42	3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Định	20,555	19,050	1,505	
43	4	Trường Trung học cơ sở Đắk Ô	10,740	9,450	1,290	
		Cấp mẫu giáo/mầm non	29,906	13,200	16,706	
44	5	Trường Mầm non Đắk Ô	11,840	2,800	9,040	
45	6	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	18,066	10,400	7,666	

	VIII	XÃ BÙ GIA MẬP	143,700	131,870	11,830	-
		Cấp phổ thông	103,700	94,300	9,400	
46	1	Trường Tiểu học Bù Gia Mập	49,700	45,800	3,900	
47	2	Trường Tiểu học Đăk Á	54,000	48,500	5,500	
		Cấp mẫu giáo/mầm non	40,000	37,570	2,430	
48	3	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	40,000	37,570	2,430	
		Cộng trường thuộc các xã	1.020,665	897,928	122,737	-
49	1	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Tiến	12,790	5,290	7,500	
50	2	Trường Trung học phổ thông Thanh Hòa	9,478	5,270	4,208	
51	3	Trường Trung học phổ thông Đăk Ô	19,030	18,280	0,750	
52	4	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đăk Mai	120,940	120,000	0,940	Xây dựng giai đoạn 1 nhu cầu 80 tỷ đồng
53	5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực 15	11,500	6,200	5,300	
		Cộng trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	173,738	155,040	18,698	
		TỔNG CỘNG	1.194,403	1.052,968	141,435	-
Bảng chữ: Một ngàn, một trăm chín mươi bốn tỷ, bốn trăm linh ba triệu đồng.						
		+ Giáo dục phổ thông: 966,870 tỷ đồng.				
		+ Giáo dục mầm non: 227,533 tỷ đồng./.				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

STT		Tên trường	Số học sinh dự kiến năm học 2025-2026	Số lớp	Diện tích đất		Dự kiến học sinh có nhu cầu		Khối phòng học tập (nhu cầu bổ sung đạt CSVC mức độ 2)			Khối phụ trợ				Khối phòng tổ chức nấu ăn, hạ tầng kỹ thuật, nhà vệ sinh, thiết bị					Kinh phí khái toán (tỷ đồng)				Ghi chú
					Hiện có (m2)	Đề xuất của xã quy hoạch mới (m2)/ khả năng mở rộng	Bán trú	Nội trú	Phòng nuôi dưỡng	Phòng GD thể chất	Phòng tin học	Phòng họp, khối quản trị	Phòng y tế, thư viện	Nhà kho	Khác (nhà/ hạng mục)	Nhà bếp	Kho bếp	Nhà/ phòng đa năng	Hạ tầng kỹ thuật, nhà vệ sinh, cấp thoát nước, PCCC... (hệ thống)	Thiết bị phục vụ dạy và học (Gói/bộ, kèm chi tiết)	Tổng số (tỷ đồng)	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa CSVC	Mua sắm thiết bị	khác	
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	I	XÃ LỘC TẤN	551	20	9.249	15.000	491	0	29	4	2	2	2	3	4	2	2	1	10	2	29,870	25,730	4,140	0	
1	1	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	220	8	2.877	5.000	160		9	2	1	1	1	2	2	1	1	-	5	1	11,580	10,28	1,30		
		Điểm chính	178	6	2.136																				
		Điểm lẻ	42	2	741																				
2	2	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	331	12	6.372	10.000	331		20	2	1	1	1	1	2	1	1	1	5	1	18,29	15,45	2,84		
		Điểm chính	189	7	2.802																				
		Điểm lẻ	142	5	3.570																				
	II	XÃ LỘC THÀNH	770	25	14.960		702	x	3	0	3	0	0	0	1	0	3	0	2	2	10,070	7,550	2,520	0	
3	1	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	495	16	9.540		452	x	3	0	2	0	0	0	1	-	2	-	1	1	4,130	3,450	0,680		
		Điểm chính	495	16																					

11	2	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa	135	8	4.912		130		-	-	1	-	-	1	-	1	1	1	5	1	13,992	12,100	1,892		
		Điểm chính	135	6																					
		Điểm lẻ	20	2																					
12	3	Trường Mầm non Thanh Bình	590	21	16.215		590		-	1	-	-	-	-	1	1	-	1	2	1	12,718	12,200	0,518		
		Điểm chính	590	21																					
		Điểm lẻ (không có)	-	-																					
	VI	XÃ HƯNG PHƯỚC	550	21	9.242	7.603	550	0	0	4	2	1	0	1	2	0	0	2	10	2	22,393	19,320	3,073	0	
13	1	Trường Mầm non Hưng Phước	270	10	4.862	5.000	270	-	-	2	1	1	-	1	-	-	-	1	5	1	13,150	11,360	1,790		
		Điểm chính	215	7	4.862																				
		Điểm lẻ	55	3																					
14	2	Trường Mẫu giáo Phước Thiện	280	11	4.380	2.603	280	-	-	2	1	-	-	-	2	-	-	1	5	1	9,243	7,96	1,283		
		Điểm chính	225	9	4.380																				
		Điểm lẻ	55	2																					
	VII	XÃ ĐẮK Ô	760	27	10.418	0	760	0	0	2	0	2	1	1	2	0	0	1	7	2	29,90	13,20	16,70	-	
15	1	Trường Mầm non Đăk Ô (không có điểm lẻ)	430	15	5.209	0	430	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	2	1	11,836	2,800	9,036	-	
16	2	Trường Mầm non Hướng Dương	330	12	5.209		330		-	2	-	2	1	1	1	-	-	1	5	1	18,066	10,400	7,666		
		Điểm chính	184	6																					
		Điểm lẻ 1	27	1																					
		Điểm lẻ 2	95	4																					
		Điểm lẻ 3	24	1																					

Phụ lục VIII

MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG THUỘC 08 XÃ BIÊN GIỚI NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG NỘI TRÚ, BÁN TRÚ VÀ ĐẠT CƠ SỞ VẬT CHẤT (CSVČ) CHUẨN QUỐC GIA MỨC ĐỘ 2

(Kèm theo Đề án đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới: Lộc Thành, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Đăk O, Bù Gia Mập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của UBND tỉnh)

STT		Tên trường	Số học sinh dự kiến năm học 2025 - 2026	Số lớp	Diện tích đất hiện có (m ²)	Khả năng mở rộng diện tích (m ²)	Dự kiến học sinh có nhu cầu		Đề xuất của xã (địa phương) bán trú/ nội trú	Nhu cầu bổ sung các hạng mục đạt CSVC chuẩn quốc gia mức độ 2 và phục vụ bán trú								Kinh phí khái toán (tỷ đồng)				Ghi chú	
							Bán trú	Nội trú		Phòng học	Phòng học bộ môn	Khối hỗ trợ học tập (2)	Khối phụ trợ (phòng/ hạng mục) (3)	Nhà đa năng (4)	Hạ tầng kỹ thuật; sân chơi, thể thao, nhà vệ sinh (hạng mục) (5)	Bổ sung thiết bị dạy, học và phục vụ bán trú (gói)	Cơ sở vật chất phục vụ bán trú (hệ thống/ chi tiết)		Tổng số (tỷ đồng)	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa CSVC	Mua sắm thiết bị		khác
																	Hệ thống	Chi tiết số (nhà/ phòng)					
1		2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	A	Các trường thuộc xã	21.530	710	414.230		11.217			80	72	66	176	13	151	33	30	188	793,13	706,30	86,83		
	I	XÃ LỘC TẤN	2.503	82	43.328	0	1.310	0		10	7	12	19	2	16	4	4	23	69,476	48,402	21,074		
1	1	Trường Tiểu học Lộc Thiện	535	28	14.036		200		Bán trú	4	6	4	3	0		1	1	6	21,503	16,386	5,117		Đảm bảo đất xây hạng mục bán trú
		+ Điểm chính	341	13	4.869																		
		+ Điểm lẻ (03 điểm)	194	15	9.167																		
2	2	Trường Tiểu học Lộc Tấn A	735	20	10.578		400	-	Bán trú	1	0	3	6	1	6	1	1	6	11,070	8,670	2,400		Đảm bảo đất xây hạng mục bán trú
		+ Điểm chính	735	20	10.578		400																
		+ Điểm lẻ (không có)	-																				
3	3	Trường Tiểu học Lộc Tấn B	325	12	8.702		210		Bán trú	1	0	4	4	1	4	1	1	4	11,840	8,200	3,640		Đảm bảo đất xây hạng mục bán trú
		+ Điểm chính	288	10	7.091		210																
		+ Điểm lẻ (Bù Núi A)	37	2	1.611																		
4	4	Trường Trung học cơ sở Lộc Tấn	908	22	10.012		500		Bán trú	4	1	1	6	0	6	1	1	7	25,063	15,146	9,917		Đảm bảo đất xây hạng mục bán trú

	II	XÃ LỘC THÀNH	2.490	82	34.621		1.593	0		11	7	7	36	1	23	4	4	34	64,973	57,043	7,930	-		
5	1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thành	893	29	12.365	2.000	893		Bán trú	6	1	0	7	0	3	1	1	4	18,000	15,700	2,300		Đảm bảo đất xây hạng mục bán trú	
		+ Tiểu học (không có điểm lẻ)	509	18	2.000	509																		
		+ THCS (không có điểm lẻ)	384	11		384																		
6	2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thịnh	880	29	13.898		500		Bán trú	5	6	7	19	1	13	2	2	16	36,023	33,843	2,180	-	Đảm bảo đất xây bán trú tại cả 02 điểm (điểm Tà Thiết các điểm chính khoảng 10 km)	
		+ Tiểu học (điểm chính)	370	14	8.572		250																	
		+ THCS (điểm chính)	360	10	150					5	2	2	11	0	6	1	1	7	19,986	18,436	1,550			
		+ Điểm lẻ (Tà Thiết - tiểu học)	150	5	5.326		100			0	4	5	8	1	7	1	1	9	16,037	15,407	0,630			
7	3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thiện	717	24	8.358	20.000	200		Bán trú	-	-	0	10	0	7	1	1	14	10,950	7,500	3,450		Đảm bảo đất xây bán trú tại cơ sở điểm 1 (cách điểm chính 150m). Diện tích đất 3.890m ²	
		+ Tiểu học	212	10	3.890		200																	
		+ Trung học cơ sở	505	14	4.720																			
	III	XÃ LỘC THẠNH	1.370	43	33.572		650	0		20	0	0	1	0	13	2		8	54,910	49,95	4,96	-		
8	1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh	610	19	18.179		300		Bán trú	2	-	-	1	-	5	1		7	20,567	18,09	2,48		Đảm bảo đất xây hạng mục bán trú	
		+Tiểu học điểm chính	294	10	-		200																	
		+ Tiểu học điểm lẻ	46	2	1.462		100																	
		+ Trung học cơ sở điểm chính	270	7	16.717																			
9	2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Hòa	760	24	15.393		350		Bán trú	18	0	-	-	-	8	1		1	34,343	31,863	2,480		Đảm bảo đất xây hạng mục bán trú	
		+ Tiểu học điểm chính	435	15			250																	
		+ Tiểu học điểm lẻ	44	2			100																	
		+ THCS điểm chính	281	7																				
	IV	XÃ TÂN TIẾN	3.457	113	84.240		2.533	-		14	14	10	29	1	12	5	5	34	125,320	114,350	10,970	-		
10	1	Trường Tiểu học Tân Thành A	446	17	10.080		226		Bán trú	0	0	2	7	0				1	11,420	10,300	1,120		Đảm bảo đất xây các hạng mục bán trú	
		+ Điểm chính	446	17	10.080		226																	
		+ Điểm lẻ (không có)	-	-	-		-																	

[illegible]

		(không có điểm lẻ)																																					
18	4	Trường Tiểu học Thiện Hưng B	254	12	5.683		250		Bán trú	0	6	1	7	1	5	1	1	6	33,850	31,360	2,490		Đảm bảo đất xây các hạng mục bán trú																
		+ Điểm chính	167	7																																			
		+ Điểm lẻ (Thiện Cư)	87	5																																			
19	5	Trường Tiểu học Thiện Hưng C	450	20	5.891		220		Bán trú	0	0	0	0	0	6	1	1	5	14,260	11,700	2,560		Đảm bảo đất xây các hạng mục bán trú																
		+ Điểm chính	370	15																																			
		+ Điểm lẻ (thôn 10)	80	5																																			
20	6	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Hòa	826	34	14.814	35.159	538		Bán trú	6	1	4	8	1	6	1	1	6	37,110	34,420	2,690		Đảm bảo đất xây các hạng mục bán trú																
		+ Tiểu học (điểm chính)	275	11																																			
		+ Tiểu học (điểm lẻ: 03 điểm)	316	15			427																																
		+ Trung học cơ sở (điểm chính)	235	8																				111															
21	7	Trường Trung học cơ sở Thanh Bình	1.137	27	13.660	-	-			-	5	1	-	-	1	1	-	-	8,964	8,000	0,964		Chưa có học sinh đăng ký bán trú																
22	8	Trường Trung học cơ sở Bù Đốp	964	23	10.382		-	-		-	6	1	-	-	1	1	-	-	9,780	9,000	0,780		Chưa có học sinh đăng ký bán trú																
23	9	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Bù Đốp	265	8	14.000	0	-	x	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	4,300	4,000	0,300																		
	VI	XÃ HƯNG PHƯỚC	1.598	53	38.029		1.435			6	8	9	20	3	30	4	4	23	113,37	102,82	10,55																		
24	1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước	736	25	20.806	8.000	660	-	Bán trú	1	8	9	18	2	17	2	2	15	71,05	67,08	3,97	-	Nếu Nhà nước đảm bảo kinh phí bán trú																
		+ Tiểu học (điểm chính)	400	10	1.647	3.000	460		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																		
		+ Tiểu học điểm lẻ (02 điểm)	110	7						1	2	4	5	1	7	1	1	6	20,21	18,64	1,57																		
		+ THCS (điểm chính)	226	8	19.159	5.000	200			0	6	5	13	1	10	1	1	9	50,84	48,44	2,40																		
25	2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Thiện	862	28	17.223		775		Bán trú	5	-	-	2	1	13	2	2	8	42,32	35,74	6,58	-	+ Điểm chính 2 cấp riêng biệt																
		+ Tiểu học (điểm chính)	401	14	5.057		450			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	+ Đăng ký bán trú (Nhà nước đảm bảo suất ăn bán trú). Còn 3.500m ² xây bán trú																	
		+ Tiểu học điểm lẻ (ấp mười mẫu)	100	5	5.222					5	0	0	1	0	6	1	1	5	26,16	21,06	5,10																		
		+ THCS (điểm chính)	361	9	6.944		325			0	0	0	1	1	7	1	1	3	16,16	14,68	1,48																		

	VII	XÃ ĐẮK Ô	3.328	106	57.565		927	0	0	12	14	8	19	1	19	2	4	22	95,30	90,80	4,50		
26	1	Trường Tiểu học Đỉnh Bộ Lĩnh	560	21	17.236		210		Bán trú	12	8	5	7	1	4	-	1	5	40,75	39,60	1,15		Đăng ký bán trú (Nhà nước đảm bảo suất ăn bán trú)
		+ Điểm chính	340	11	14.488		210																
		+ Điểm lẻ	220	10	2.748																		
27	2	Trường Tiểu học Đăk Ô	965	30	8.104		276		Bán trú	0	2	3	9	0	8	1	1	5	23,26	22,70	0,56		Đăng ký bán trú (Nhà nước đảm bảo suất ăn bán trú)
		+ Điểm chính (không có điểm lẻ)																					
28	3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Định	623	26	15.488	0	181		Bán trú	-	4	-	2	-	5	-	1	7	20,56	19,05	1,51		Đăng ký bán trú (khi Nhà nước đảm bảo suất ăn bán trú)
		+ Điểm chính (tiểu học)	257	11	15.488		132																
		+ Điểm lẻ (tiểu học)	161	8																			
		+ Điểm chính (Trung học cơ sở)	205	7			49																
29	4	Trường Trung học cơ sở Đăk Ô	1.180	29	16.737		260		Bán trú	0	0	0	1	0	2	1	1	5	10,74	9,45	1,29		Đăng ký bán trú (khi Nhà nước đảm bảo suất ăn bán trú)
	VIII	XÃ BÙ GIA MẬP	894	40	18.453		891	-		-	-	7	16	2	7	2	2	8	103,70	94,30	9,40		
30	1	Trường Tiểu học Bù Gia Mập	396	18	10.696		393	-	Bán trú	-	-	4	8	1	4	1	1	4	49,700	45,800	3,900		Đăng ký bán trú (khi Nhà nước đảm bảo suất ăn bán trú)
		+ Điểm chính	356	13	6.669																		
		+ Điểm lẻ	40	5	4.027																		
31	2	Trường Tiểu học Đăk Á	498	22	7.757		498		Bán trú	-	-	3	8	1	3	1	1	4	54,000	48,500	5,500		Đăng ký bán trú (khi Nhà nước đảm bảo suất ăn bán trú)
		+ Điểm chính	498	22	7.757																		
		+ Điểm lẻ (không có)	-	-	-																		
	B	Các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3.750	107	76.590	40.000	621	0		24	19	10	38	2	12	5	3	11	173,739	155,040	18,699	-	
32	1	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Tiến (xã Tân tiến)	1.064	29	28.501		-			-	-	-	3	-	1	1	1	1	12,794	5,294	7,500		
		+ Trung học cơ sở	517	14	28.501																		
		+ Trung học phổ thông	547	15																			

33	2	Trường Trung học phổ thông Thanh Hòa (xã Thiện Hưng)	1.147	31	20.056		-	-	-	0	0	0	1	1	1	1	-	-	9,478	5,270	4,208		
34	3	Trường Trung học phổ thông Đắk Ô (xã Đắk Ô)	680	20	11.533		150			0	0	0	0	0	1	1	1	4	19,026	18,276	0,750	-	Đề nghị sửa chữa lớn: 17,176 tỷ Xây dựng phục vụ bán trú 1,1 tỷ
35	4	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Mai (xã Bù Gia Mập)	714	22	12.000	40.000	471	0	Xây mới	24	16	5	32	1	6	1	1	6	120,941	120,000	0,941	-	+ Địa phương, nhà trường đề xuất xây mới (khu đất mới) giai đoạn 1: 80 tỷ, giai đoạn 2: 40 tỷ + Mua thiết bị bổ sung năm 2025 - 2026: 0,94 tỷ
		+ Trung học cơ sở	483	14	12.000																		
		+ Trung học phổ thông	231	8																			
36	5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực 15	145	5	4.500	0				-	3	5	2	-	3	1	-	-	11,500	6,200	5,300		
		TỔNG CỘNG (A+B)	25.280	817	490.820		11.838	0		104	91	76	214	15	163	38	33	199	966,870	861,34	105,53	-	
		Ghi chú:																					
Khối hạ tầng kỹ thuật báo gồm: Hệ thống cấp thoát, nước; hệ thống cấp điện; hệ thống phòng cháy chữa cháy; hệ thống công nghệ thông tin; cổng, hàng rào; sân vườn, lối đi;... (tùy theo nhu cầu thực tế của từng trường)/.																							